

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0.0%	38.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.41
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

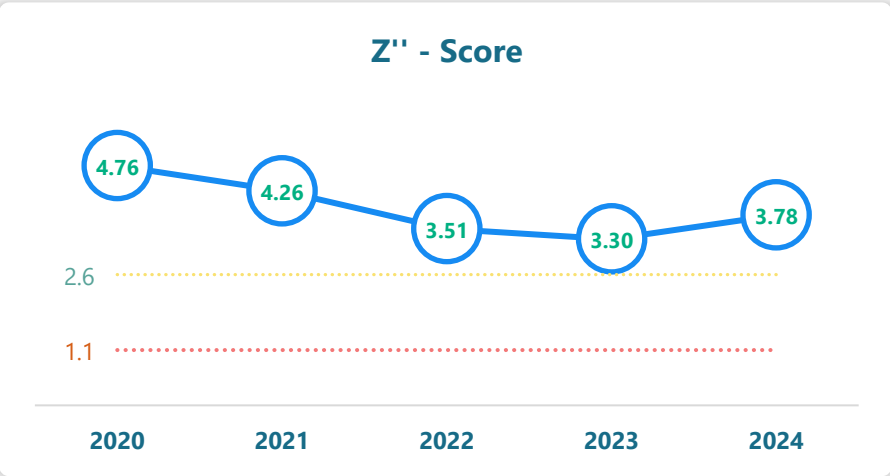
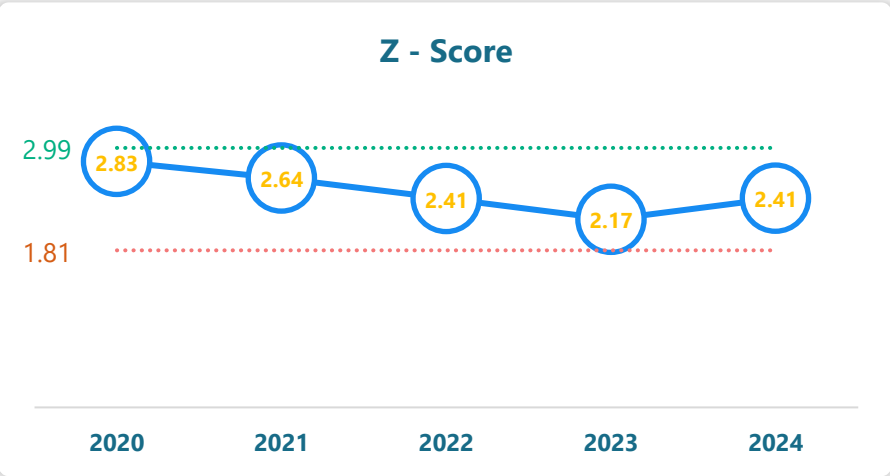
Hệ số nguy cơ phá sản	3.78
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	278	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 8.00
			▲ 2.8%

LN sau thuế	2024	33.4	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 0.40
			▲ 1.0%

ROE	2024	9.1%	+/- YoY
			▲ 0.1%

ROA	2024	7.0%	+/- YoY
			▲ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NDW** năm **2024** đạt **2.41**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

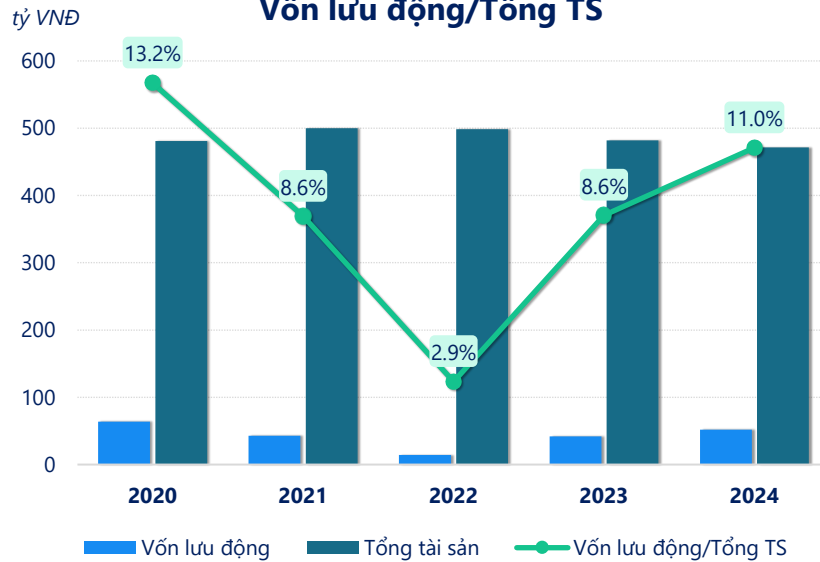
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NDW** năm **2024** đạt **3.78**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **NDW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **277.7** tỷ đồng **tăng 2.80%**, lợi nhuận sau thuế đạt 33.36 tỷ đồng **tăng 0.97%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.06%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Cấp nước Nam Định (UPCOM: NDW)

Vốn lưu động/Tổng TS

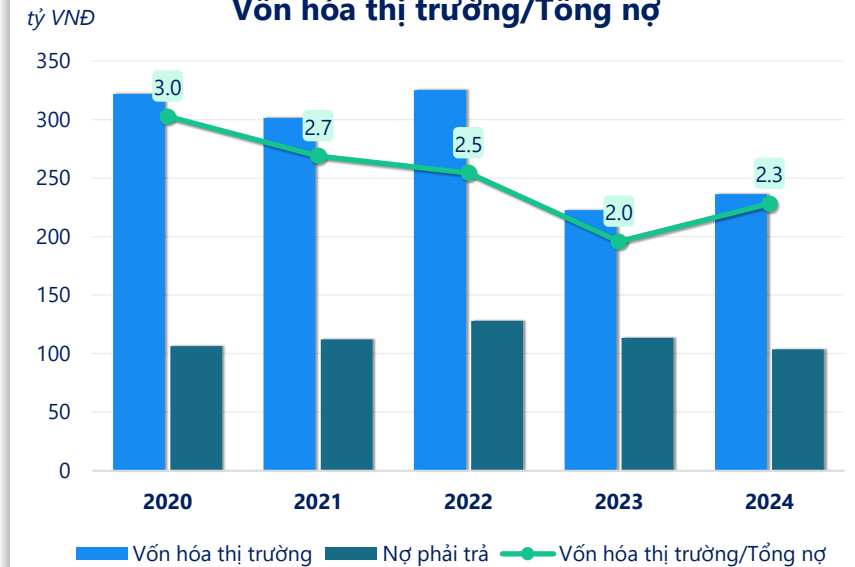


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

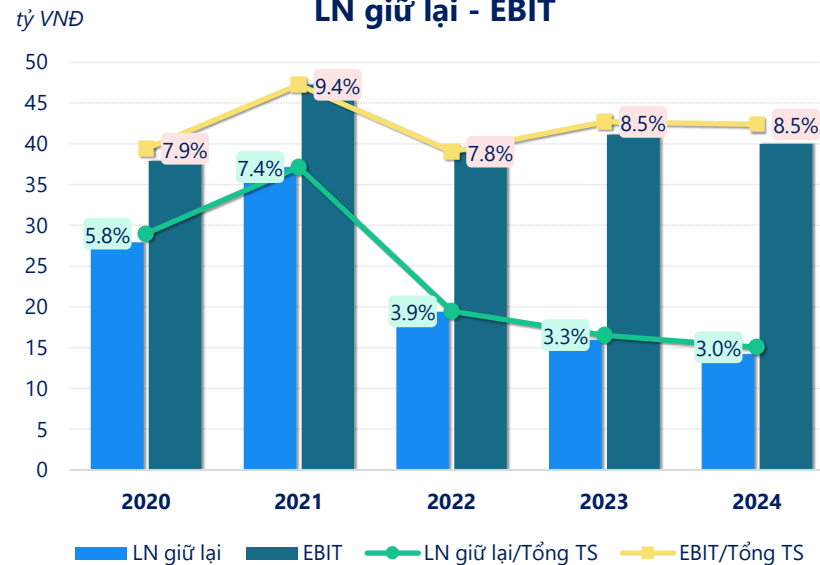
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.28, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

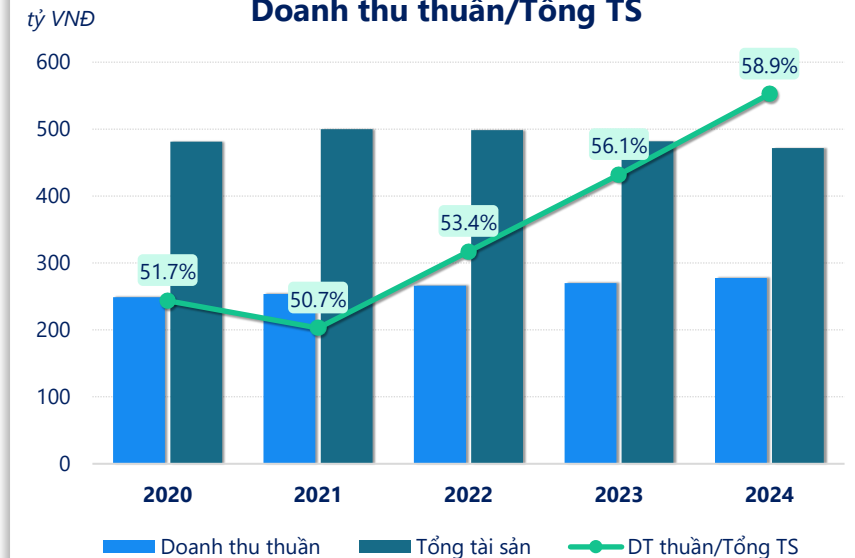
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	474	482	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	111	106	5.0%
Tiền và tương đương tiền	82.9	79.2	4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	11.3	4.78	137%
Hàng tồn kho	16.2	21.4	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.37	73.4%
Tài sản dài hạn	363	376	-3.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	328	346	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.0	16.3	10.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.1	13.6	25.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	114	-6.5%
Nợ ngắn hạn	61.8	64.1	-3.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.05	13.9	-70.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.96	5.18	-42.9%
Nợ dài hạn	44.4	49.6	-10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.6	23.6	-17.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	368	368	0.0%
Vốn chủ sở hữu	368	368	0.0%
Vốn điều lệ	343	343	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	249	254	266	270	278
Giá vốn hàng bán	165	159	176	178	185
Lợi nhuận gộp	83.5	94.4	89.7	92.2	92.9
Doanh thu HĐTC	0.56	0.25	0.21	0.70	1.15
Chi phí TC	6.53	4.74	3.81	3.94	2.34
Chi phí lãi vay	6.53	4.74	3.81	3.94	2.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.1	24.4	25.2	25.3	27.0
Chi phí QLDN	24.3	23.8	25.7	26.4	26.2
LN thuần từ HĐKD	31.2	41.7	35.2	37.3	38.4
Lợi nhuận khác	0.23	0.80	-0.09	-0.10	-0.79
LN trước thuế	31.4	42.5	35.1	37.2	37.6
Lợi nhuận sau thuế	27.9	37.1	30.5	33.0	33.4
LNST của CĐ cty mẹ	27.9	37.1	30.5	33.0	33.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.8	99.4	104	81.6	89.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.47	-98.0	-52.1	-27.6	-42.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.8	-38.2	-46.9	-36.3	-43.2
Tiền đầu kỳ	42.0	93.5	56.7	61.5	79.2
Lưu chuyển tiền thuần	51.5	-36.8	4.77	17.7	3.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.5	56.7	61.5	79.2	82.9